

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2. Báo cáo kiểm toán	4 – 5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- <i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>6 – 7</i>
- <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>8</i>
- <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>9 – 10</i>
- <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	<i>11 – 28</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006450 ngày 23/02/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2010, mã số doanh nghiệp 0100105454.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2010 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty tại nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.750.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên	Địa chỉ
Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà	B14, TT8 khu đô thị Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội
Xí nghiệp khảo sát xây dựng	Vị trí 22 LK3, khu đô thị Xa La, quận Hà Đông, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trịnh Văn Thới	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Anh Đức	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Duy Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Tích

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long –T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Liên quan đến báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty, chúng tôi xin giải trình một số nội dung cụ thể:

1. Trong khoản giá trị phải nộp khác của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2011 số tiền là 13.935.389.728 đồng có một số khoản phụ phí thu của các chi nhánh từ những năm trước không phải trả số tiền 7.430.108.464 đồng. Ban Tổng Giám đốc đang rà soát và sẽ xử lý vào năm 2012.
2. Khoản chi phí tiền lương phải trả đến 31/12/2011 là 28.807.692.107 đồng đến thời điểm lập báo cáo này đã thanh toán 11.010.615.130 đồng số còn lại chưa thanh toán là 17.797.076.977 đồng do chưa có nguồn trả trong đó có 7.605.356.600 đồng là các khoản lương theo cơ chế khoán trên cơ sở giá trị sản lượng đã xác định doanh thu nhưng chưa thu được tiền từ khách hàng nên chưa thanh toán cho các chi nhánh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN HÙNG

Số:/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011
của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà được lập ngày 19 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2012

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

TỪ QUỲNH HẠNH
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV

ĐỖ ĐỨC TUẤN
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0372/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		155.992.262.604	141.238.840.942
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.321.322.900	10.712.891.815
1	Tiền	111	V.01	9.321.322.900	10.712.891.815
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.473.387.276	93.370.479.003
1	Phải thu khách hàng	131		108.155.607.963	89.260.645.997
2	Trả trước cho người bán	132		921.533.825	772.088.825
5	Các khoản phải thu khác	138	V.02	3.580.077.248	3.521.575.941
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(183.831.760)	(183.831.760)
IV	Hàng tồn kho	140		29.476.905.295	30.769.906.930
1	Hàng tồn kho	141	V.03	29.476.905.295	30.769.906.930
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.720.647.133	6.385.563.194
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	204.213.706
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.720.647.133	6.181.349.488
B	Tài sản dài hạn	200		33.565.588.344	37.157.343.687
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		2.833.050.930	6.379.503.421
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	2.816.050.930	3.371.734.601
	- Nguyên giá	222		26.272.634.737	26.349.737.725
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.456.583.807)	(22.978.003.124)
3	TSCĐ vô hình	227	V.05	0	0
	- Nguyên giá	228		473.457.150	473.457.150
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(473.457.150)	(473.457.150)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	17.000.000	3.007.768.820
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	30.484.591.734	30.360.343.734
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.584.591.731	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	2.460.343.731
3	Đầu tư dài hạn khác	258		27.900.000.003	27.900.000.003
V	Tài sản dài hạn khác	260		247.945.680	417.496.532
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	247.945.680	417.496.532
	Tổng cộng tài sản	270		189.557.850.948	178.396.184.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		140.389.501.296	128.595.533.331
I	Nợ ngắn hạn	310		136.163.913.678	124.366.804.987
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	2.492.624.472	0
2	Phải trả người bán	312		49.452.865.339	49.127.144.386
3	Người mua trả tiền trước	313		22.905.068.757	25.715.672.290
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.324.561.123	3.525.490.776
5	Phải trả người lao động	315		28.807.692.107	27.590.487.222
6	Chi phí phải trả	316	V.11	8.968.772.395	291.166.275
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	18.947.142.330	17.441.479.229
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.265.187.155	675.364.809
II	Nợ dài hạn	330		4.225.587.618	4.228.728.344
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1.864.109.000	2.316.030.644
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.361.478.618	1.912.697.700
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		49.168.349.652	49.800.651.298
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	49.168.349.652	49.782.740.298
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.750.000.000	21.750.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.876.276.463	8.502.618.712
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(620.000)	(620.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.945.614.691	8.293.419.431
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.964.546.798	1.476.505.990
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.632.531.700	9.760.816.165
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	17.911.000
1	Nguồn kinh phí	432		0	17.911.000
	Tổng cộng nguồn vốn	440		189.557.850.948	178.396.184.629

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ MINH HIỀN

ĐINH THỊ NỞ

PHẠM VĂN HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	110.214.255.267	150.283.270.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	0	9.356.820.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	110.214.255.267	140.926.450.154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.8	90.720.634.372	115.009.508.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.493.620.895	25.916.941.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	524.083.801	1.492.890.029
7. Chi phí tài chính	22	VI.120	1.826.873.683	1.190.083.208
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.767.944.823</i>	<i>1.146.469.604</i>
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.822.404.938	14.046.082.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.368.426.075	12.173.666.091
11. Thu nhập khác	31	VI.21	4.774.486.312	69.187.070
12. Chi phí khác	32	VI.22	4.742.165.998	500.172.611
13. Lợi nhuận khác	40		32.320.314	(430.985.541)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.400.746.389	11.742.680.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1.768.326.289	2.837.191.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.632.420.100	8.905.489.231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.24	2.590	4.481

*Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2012***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****HOÀNG THỊ MINH HIỀN****ĐINH THỊ NỞ****PHẠM VĂN HÙNG**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		99.615.166.915	158.516.764.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(9.900.466.237)	(26.836.066.381)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(43.474.244.454)	(55.808.571.898)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.367.982.092)	(1.434.114.641)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.008.757.657)	(2.440.550.900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.579.374.030	2.061.627.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(48.760.947.813)	(66.963.363.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.317.857.308)	7.095.724.655
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.099.978.429)	(1.588.539.206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		55.973.182	5.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.500.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(7.800.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		524.083.801	393.915.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(519.921.446)	(11.489.323.928)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	3.750.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.058.846.159	3.867.174.432
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.788.460.000)	(1.688.730.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.824.176.320)	(3.914.888.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.446.209.839	2.013.556.032
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.391.568.915)	(2.380.043.241)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.712.891.815	13.090.930.564
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.004.492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.321.322.900	10.712.891.815

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ MINH HIỀN

ĐINH THỊ NỞ

PHẠM VĂN HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006450 ngày 23/02/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2010, mã số doanh nghiệp 0100105454.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 21.750.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:	Tỷ lệ	Thành tiền
Tập đoàn Sông Đà	51%	11.092.500.000 đồng
Vốn góp của các cổ đông khác	49%	10.657.500.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và thủy văn các công trình;
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy lợi;
- Thiết kế nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ;
- Thiết kế công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ;
- Thiết kế cơ – điện công trình;

-
- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
 - Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ;
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
 - Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp đặt thiết bị công trình;
 - Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A

.....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh

lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại các xí nghiệp và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của các công trình.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \left| \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right|$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:***Chi phí trả trước:***

Chi phí trả trước ngắn hạn : Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ ;
- Chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Trong khoản giá trị phải nộp khác của Văn phòng Công ty cuối năm 2011 số tiền là 13.935.389.728 đồng có một số khoản phụ phí thu của hai chi nhánh từ các năm trước số tiền 7.430.108.464 đồng. Ban Tổng Giám đốc đang cân nhắc để xử lý vào năm sau.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

- Hạch toán vào chi phí này gồm : Chi phí xây dựng các công trình.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển, Công ty đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Đoa và mua sắm ô tô tăng tài sản cố định hữu hình.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận trích các quỹ theo điều lệ Công ty và quy định pháp lý hiện hành sau đó được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ kết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên A - B hoặc hóa đơn tài chính đã phát hành.

12.2. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại và các loại thuế khác.**16.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16.2 Các khoản thuế khác

Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	36.730.108	108.375.186
Tiền gửi ngân hàng	9.284.592.792	10.604.516.629
Cộng	9.321.322.900	10.712.891.815

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Văn phòng Công ty	3.241.613.040	
Xí nghiệp khảo sát	61.169.131	
Trung tâm thí nghiệm	277.295.077	

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phải thu người lao động		387.064.912
Phải thu khác	-	3.134.511.029
Cộng	3.580.077.248	3.521.575.941
3. Hàng tồn kho		
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	11.745.084	19.302.217
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.465.160.211	30.750.604.713
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.476.905.295	30.769.906.930

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	5.788.013.550	11.529.789.820	8.511.232.692	520.701.663	0	26.349.737.725
- Mua trong năm		696.422.545				696.422.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành					4.650.943.468	4.650.943.468
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(461.677.150)		(28.828.760)	(4.650.943.468)	(5.141.449.378)
- Giảm khác		(283.019.623)				(283.019.623)
Số dư cuối năm	5.788.013.550	11.481.515.592	8.511.232.692	491.872.903	0	26.272.634.737
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.788.013.550	9.440.708.537	7.350.024.762	399.256.275	0	22.978.003.124
- Khấu hao trong năm		864.119.558	329.889.198	49.986.552	33.949.483	1.277.944.791
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(71.085.637)		(28.828.760)		(99.914.397)
- Giảm khác		(673.611.136)			(25.838.575)	(699.449.711)
Số dư cuối năm	5.788.013.550	9.560.131.322	7.679.913.960	420.414.067	8.110.908	23.456.583.807
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	0	2.089.081.283	1.161.207.930	121.445.388		3.371.734.601
2. Tại ngày cuối năm	0	1.921.384.270	831.318.732	71.458.836		2.816.050.930

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	396.300.864	77.156.286	473.457.150
- Mua trong năm			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	396.300.864	77.156.286	473.457.150
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	396.300.864	77.156.286	473.457.150
- Khấu hao trong năm			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	396.300.864	77.156.286	473.457.150
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0	0

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Dự án nước Thanh Thủy		3.007.768.820
Máy cắt bê tông	17.000.000	
Cộng	17.000.000	3.007.768.820

7. Các khoản đầu tư dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con		2.584.591.731		0
Công ty VN - Canada		2.584.591.731		
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:		0		2.460.343.731
Công ty VN - Canada				2.460.343.731
c - Đầu tư dài hạn khác		27.900.000.003		27.900.000.003
Cao su Phú Riềng		2.400.000.000		2.400.000.000
Công ty CPTĐ Đắc Đoà		24.000.000.000		24.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà		1.500.000.003		1.500.000.003

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		417.496.532
	247.945.680	
Cộng	247.945.680	417.496.532

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	2.492.624.472	-
<i>Ngân hàng Công thương Thanh Xuân</i>	<i>2.492.624.472</i>	
Cộng	2.492.624.472	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	3.324.561.123	3.525.490.776
- Thuế giá trị gia tăng	2.630.940.698	2.487.415.154
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.869.642	810.301.010
- Thuế thu nhập cá nhân	123.750.783	227.774.612
Cộng	3.324.561.123	3.525.490.776

11. Chi phí phải trả

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty CP TVTKTN&XD Hồng Minh-CT Hàm Nghi		99.439.178
Phí bảo lãnh	64.986.477	57.727.097
Thù lao hội đồng quản trị		134.000.000
Chi nhánh tư vấn 1	3.138.782.638	
Chi nhánh tư vấn 2	3.448.109.454	
Chi nhánh cơ điện	248.895.206	
Chi nhánh dân dụng và công nghiệp	484.429.859	
Chi nhánh Tây Bắc	85.165.326	
Chi nhánh tư vấn 3	1.498.403.435	
Cộng	8.968.772.395	291.166.275

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	532.135.508	463.363.073
- Kinh phí công đoàn	1.469.219.914	676.538.574
- Kinh phí đảng	929.480.079	
- Phải trả, phải nộp khác	16.016.306.829	16.301.577.582
Văn phòng Công ty	13.935.389.728	
Xí nghiệp khảo sát	1.977.397.273	
Trung tâm thí nghiệm	103.519.828	
Cộng	18.947.142.330	17.441.479.229

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**13. Vay và nợ dài hạn**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
13.1. Vay dài hạn	1.864.109.000	2.316.030.644
<i>Ngân hàng Công thương Thanh Xuân</i>	<i>1.864.109.000</i>	<i>2.078.444.432</i>
<i>Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà</i>		<i>237.586.212</i>
Cộng	1.864.109.000	2.316.030.644

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**14. Vốn chủ sở hữu****14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1		3	6	7	9	10
- Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	8.502.618.712	(620.000)	4.427.587.793	1.054.827.961	10.624.650.975	42.609.065.441
- Tăng vốn trong năm trước	3.750.000.000						3.750.000.000
- Lãi tăng trong năm trước				3.865.831.638	421.678.029	11.742.680.550	16.030.190.217
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác						(12.606.515.360)	(12.606.515.360)
- Số dư cuối năm trước	21.750.000.000	8.502.618.712	(620.000)	8.293.419.431	1.476.505.990	9.760.816.165	49.782.740.298
- Số dư đầu năm nay	21.750.000.000	8.502.618.712	(620.000)	8.293.419.431	1.476.505.990	9.760.816.165	49.782.740.298
- Tăng vốn năm nay		3.373.657.751					3.373.657.751
- Lãi tăng trong năm						5.632.420.100	5.632.420.100
- Tăng khác				3.025.853.011	488.040.808	111.600	3.514.005.419
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác				(3.373.657.751)		(9.760.816.165)	(13.134.473.916)
Số dư cuối năm nay	21.750.000.000	11.876.276.463	(620.000)	7.945.614.691	1.964.546.798	5.632.531.700	49.168.349.652

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tập đoàn Sông Đà	11.092.500.000	11.092.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.657.500.000	10.657.500.000
Cộng	21.750.000.000	21.750.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.750.000.000	21.750.000.000
+ Vốn góp đầu năm	21.750.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		3.750.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	21.750.000.000	21.750.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia	9.760.816.165	3.915.000.000

14.4. Cổ phiếu

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.175.000	2.175.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	2.175.000	2.175.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.175.000	2.175.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.174.938	2.174.938
+ Cổ phiếu phổ thông	2.174.938	2.174.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
Cộng	2.174.938	2.174.938

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.945.614.691	8.293.419.431
- Quỹ dự phòng tài chính	1.964.546.798	1.476.505.990

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

15. Doanh thu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.214.255.267	150.283.270.514
Cộng	110.214.255.267	150.283.270.514

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giảm giá hàng bán		7.720.089.115
Hàng bán bị trả lại		1.636.731.245
Cộng	-	9.356.820.360

17. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.214.255.267	140.926.450.154
Cộng	110.214.255.267	140.926.450.154

18. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.720.634.372	115.009.508.570
Cộng	90.720.634.372	115.009.508.570

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	181.242.567	1.090.358.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	342.841.234	393.915.278
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.004.492
Doanh thu hoạt động tài chính khác		6.611.500
Cộng	524.083.801	1.492.890.029

20. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	1.767.944.823	1.146.469.604
Chi phí tài chính khác	58.928.860	43.613.604
Cộng	1.826.873.683	1.190.083.208

21. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Nhượng bán nhà máy nước	4.650.923.468	
Thanh lý công cụ dụng cụ	91.699.615	
Thanh lý tài sản cố định khác	5.973.182	
Thu tiền đào tạo giám sát khi chuyển công tác	25.890.047	
Thu nhập khác		69.187.070
Cộng	4.774.486.312	69.187.070

22. Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị còn lại của nhà máy nước	4.625.104.893	

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9, số 495 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chi phí tài sản cố định khác	1.761.105	
Thù lao hội đồng quản trị	115.300.000	
Chi phí khác		500.172.611
Cộng	4.742.165.998	500.172.611

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.768.326.289	2.837.191.319
Cộng	1.768.326.289	2.837.191.319

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.400.746.389
2. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	15.400.000
3. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(342.841.234)
4. Chuyển lỗ năm trước	
5. Lợi nhuận kế toán chịu thuế	7.073.305.155
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.768.326.289
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	
8. Thuế thu nhập phải nộp theo biên bản thanh tra chính phủ	
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.768.326.289

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.632.420.100	8.905.489.231
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		0
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.632.420.100	8.905.489.231
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.174.938	1.987.389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.590	4.481

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
25.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.647.954.369	6.250.781.185
25.2. Chi phí nhân công	52.373.940.400	76.466.312.817
25.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1.820.890.009	2.048.012.654
25.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.370.757.032	35.683.321.070
25.5. Chi phí khác bằng tiền	12.192.277.499	20.340.089.772
Cộng	93.405.819.309	140.788.517.498

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. **Số liệu so sánh:** Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 là số liệu tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ MINH HIỀN

ĐINH THỊ NỞ

PHẠM VĂN HÙNG